

HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ ĐÀO TẠO - NHÂN TỐ QUAN TRỌNG TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC HIỆN NAY

TS. NGÔ THỊ BÍCH THẢO
 Học viện Quản lý giáo dục

Đặt vấn đề

Sau gần 30 năm đổi mới, giáo dục và đào tạo nước ta đã đạt được những thành tựu quan trọng, là nền tảng cho phát triển kinh tế - xã hội. Từ một quốc gia nghèo, thu nhập bình quân tính theo đầu người thuộc hàng thấp nhất thế giới, chúng ta đã vươn lên trở thành nước có mức thu nhập trung bình, kinh tế - xã hội ổn định, quốc phòng an ninh được giữ vững, đời sống nhân dân được cải thiện đáng kể. Tuy vậy, giáo dục nước ta cũng đang phải đối mặt với những thách thức không nhỏ: Tư duy giáo dục chậm đổi mới, thiết chế quản lý giáo dục lạc hậu, chất lượng giáo dục, chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Để tiếp tục khẳng định vị thế của giáo dục trong tiến trình phát triển của cách mạng nước ta trong giai đoạn hiện nay, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XI ngày 04/11/2013 vừa qua đã xác định: "Xây dựng nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt; có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng; chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và *hội nhập quốc tế hệ thống giáo dục và đào tạo*; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và bản sắc dân tộc. Phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực" [2]. Có thể thấy, hợp tác quốc tế (HTQT) về giáo dục là một trong những nhân tố quan trọng góp phần đổi mới giáo dục ở nước ta trong giai đoạn hiện nay. Đây là xu thế tất yếu của mọi quốc gia:

- Ngày nay, khoa học - công nghệ phát triển như vũ bão, tác động đến mọi mặt của đời sống xã hội, trở thành động lực cơ bản của sự phát triển kinh tế - xã hội. Đúng như dự báo của C.Mác, khoa học - kĩ thuật đã đóng vai trò quan trọng và trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Không những thế, khoa học - công nghệ còn là phương tiện của quá trình đào tạo và hoàn thiện con người. Trong quá trình phát triển đó, giáo dục và đào tạo được coi là nền tảng của sự phát triển khoa học - công nghệ, nền tảng của sự phát triển nguồn nhân lực của mỗi quốc gia. HTQT về giáo dục và đào tạo nhằm tiếp thu các yếu tố giáo dục tiên tiến từ bên ngoài, đồng thời từng quốc gia cũng đóng góp những giá trị giáo dục, đào tạo của mình cho thế giới;

- HTQT một mặt làm cho các nước chậm phát triển có điều kiện tiếp nhận khoa học - công nghệ tiên tiến của thế giới, mặt khác HTQT mang lại nguồn thu nhập đáng kể cho các nước có nền công nghiệp phát triển.

Chẳng hạn, nước Anh, trong hai năm 2003 và 2004, xuất khẩu giáo dục đã mang lại nguồn thu 56 tỉ USD, cao hơn nguồn thu từ các dịch vụ vốn là thế mạnh truyền thống như: tài chính, công nghiệp ô tô, xuất khẩu y tế. Malaysia, từ một quốc gia mỗi năm chỉ hơn 3 tỉ USD cho nhập khẩu giáo dục, đến nay đã trở thành nước xuất khẩu giáo dục lớn của khu vực, chỉ đứng sau Singapore;

- Trong xu thế toàn cầu hóa, xu thế phát triển chung của thời đại hiện nay, mục đích của quan hệ quốc tế về giáo dục là để thúc đẩy giáo dục xuyên biên giới vì lợi ích của con người, chứ không chỉ đơn thuần vì mục đích lợi nhuận. Trong Hội nghị bàn tròn các bộ trưởng giáo dục, họp tháng 10 năm 2003, tại trụ sở UNESCO (Paris) đã đưa ra thông cáo hướng tới xã hội tri thức và nhấn mạnh: Xây dựng xã hội tri thức là con đường nhân văn hóa quá trình toàn cầu, bảo đảm quyền con người, nhân phẩm và đoàn kết. HTQT về giáo dục nhằm tiến tới sự phát triển, thịnh vượng của các quốc gia, rút ngắn khoảng cách tụt hậu về kinh tế giữa các nước đang phát triển và các nước phát triển;

- Đối với những nước đang phát triển như nước ta, chỉ có thông qua HTQT mới có thể đào tạo được nhân lực có khả năng đáp ứng trực tiếp những nhu cầu cấp bách của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và bảo vệ an ninh quốc phòng đang đặt ra hiện nay.

1. Hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo - nhân tố quan trọng để phát triển nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu đổi mới đất nước

Ngay sau khi Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, Đảng và Nhà nước ta đã bắt tay xây dựng và phát triển nền giáo dục cách mạng, đặc biệt đã quan tâm đến HTQT về giáo dục và đào tạo. Tháng 11 năm 1945, nhân danh Chủ tịch Hội Văn hóa Việt Nam, Hồ Chí Minh đã gửi thư cho Ngoại trưởng Mĩ James F. Byrnes "bày tỏ nguyện vọng của Hội được gửi phái đoàn khoảng 50 thanh niên Việt Nam sang Mĩ với ý định nghiên cứu về kĩ thuật, nông nghiệp cũng như các lĩnh vực chuyên môn khác".

Đảng ta coi HTQT về giáo dục và đào tạo là một trong những giải pháp quan trọng đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực xây dựng đất nước. HTQT để có thêm nguồn lực tài chính, khoa học - công nghệ cho phát triển giáo dục. Đặc biệt, HTQT tạo ra khả năng giao lưu, trao đổi kinh nghiệm làm giáo dục của quốc tế, để rút ra những kinh nghiệm quản lý vĩ mô, hoạch định chính sách, xây dựng chiến lược phát triển giáo dục. Ngay trong những năm đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội, chúng ta đã có những hiệp định viện trợ kinh tế kĩ thuật,



đào tạo nhân lực với các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, Trung Quốc và một số nước khác. Từ năm 1962 đến 2004, Chính phủ đã ban hành 104 văn bản và chính sách về quản lý đào tạo lưu học sinh ở nước ngoài.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, đất nước ta đang tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Từ tháng 12 năm 2006, Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới, giáo dục nước ta chính thức tham gia hội nhập quốc tế.

Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI, Đảng ta tiếp tục đề ra yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo nhằm thực hiện đổi mới giáo dục, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế: Đổi mới tư duy giáo dục một cách nhất quán, từ mục tiêu, chương trình, nội dung, phương pháp đến cơ cấu và hệ thống tổ chức, cơ chế quản lý để tạo được chuyển biến cơ bản và toàn diện của nền giáo dục nước nhà, tiếp cận với trình độ giáo dục của khu vực và thế giới. Đầu tư hợp lý, có hiệu quả xây dựng một số cơ sở giáo dục, đào tạo đạt trình độ quốc tế [1, tr. 141].

Trong chủ trương đổi mới giáo dục của Đảng, đổi mới trong nước, giáo dục một mặt cung cấp nguồn nhân lực theo nhu cầu của các cơ quan và doanh nghiệp nhà nước, mặt khác đáp ứng nhu cầu của các thành phần kinh tế khác của nền kinh tế cũng như nhu cầu học tập của toàn xã hội. Đối với bên ngoài, Đảng ta chủ trương tăng cường HTQT về giáo dục và đào tạo, học tập kinh nghiệm giáo dục và tranh thủ sự hỗ trợ, giúp đỡ của các nước để từng bước xây dựng nền giáo dục hiện đại, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Để đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế về giáo dục, chúng ta đã có những bước đi khá chủ động, tiếp nhận giáo dục xuyên biên giới theo cả hai cơ chế không lợi nhuận và có lợi nhuận. Đặc biệt, đã xây dựng được về cơ bản khung pháp lý cho phương thức hiện diện thương mại theo cả hai cơ chế không lợi nhuận và có lợi nhuận.

2. Thực trạng hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo của nước ta

Trong thời kì đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội, chúng ta đã hợp tác đào tạo nhân lực với nước ngoài, đặc biệt là với các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu và Trung Quốc. Chỉ riêng Liên Xô (cũ) đã giúp ta đào tạo được trên 20.000 sinh viên đại học, 3.500 tiến sĩ khoa học và tiến sĩ, trên 11.500 thực tập sinh khoa học, 20.000 công nhân kĩ thuật, 800 giáo viên dạy nghề, 900 cán bộ năng cao nghiệp vụ quản lý giáo dục. Từ năm 1990 đến 2005, mỗi năm có khoảng 500 sinh viên, nghiên cứu sinh và thực tập sinh Việt Nam sang học tập ở Liên Bang Nga, Ucraina, Bêlarus. Đối với Trung Quốc, Nhà nước ta đã kí Hiệp định Viện trợ kinh tế kĩ thuật ngày 23/10/1966 và "Thư trao đổi" ngày 01/01/1974, theo đó, Trung Quốc đã nhận trên 10.000 lưu học sinh Việt nam sang học tập. Ngoài ra, hàng năm có hàng trăm sinh viên và nghiên cứu sinh hưởng học bổng đào tạo ở các nước phát triển khác [1].

Sau 10 năm tiến hành công cuộc đổi mới đất nước

(từ năm 1986 đến năm 1997), có 13.685 sinh viên đại học và học viên sau đại học đi du học bằng học bổng của nước ngoài. Từ năm 1998 đến năm 2004, theo thống kê chưa đầy đủ, có khoảng 11.145 sinh viên đại học và học viên sau đại học đi học ở 38 nước khác nhau bằng nguồn học bổng của Chính phủ Việt Nam và của các nước, các tổ chức quốc tế.

Từ năm 2000, Chính phủ phê duyệt Đề án 322 với kinh phí trên 200 tỉ đồng/năm từ ngân sách nhà nước để đào tạo cán bộ khoa học kĩ thuật ở nước ngoài. Số lưu học sinh đi học nước ngoài bằng các nguồn học bổng khoảng 2.000 người/năm. Riêng thực hiện Đề án 322, đến nay đã gửi trên 2.000 người đi học ở nước ngoài. Ngoài số lưu học sinh diện học bổng trên, còn có khoảng trên 30.000 người đang du học tự túc ở nhiều nước khác nhau, song chủ yếu ở các nước công nghiệp phát triển như Mĩ, Anh, Pháp, Úc, Liên Bang Nga, Trung Quốc, Nhật Bản, Singapore,...

Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản pháp quy nhằm đẩy mạnh HTQT trong giáo dục và đào tạo. Những văn bản này là cơ sở thúc đẩy HTQT về giáo dục và đào tạo. Trong đó, Nghị định số 165/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 09 năm 2004 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giáo dục về quản lý HTQT trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định số 73/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 09 năm 2012 của Chính phủ về Quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục. Chỉ tính riêng trong thời gian khoảng hơn 10 năm qua, nước ta đã nhận được hơn 100 dự án viện trợ chính thức dành cho giáo dục. Trong số đó (nếu chỉ tính đến năm 2009), có 29 dự án dành cho giáo dục phổ thông, 83 dự án dành cho giáo dục đại học và 2 dự án dành cho nâng cao năng lực của cơ quan Bộ. Các dự án trên bao gồm các loại vay vốn và viện trợ không hoàn lại. Các dự án này đã góp phần cải thiện chất lượng và hiệu quả của giáo dục phổ thông, đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục đại học. Đồng thời, cải thiện một bước đáng kể về cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học và tăng cường năng lực quản lý giáo dục.

HTQT về giáo dục những năm qua ở nước ta đã thu được những kết quả quan trọng. Một mặt, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục ở các bậc học, mặt khác, góp phần tăng cường quản lý giáo dục - một khâu then chốt trong đổi mới giáo dục ở nước ta hiện nay. Thông qua HTQT, học tập một số mô hình, công nghệ tiên tiến của thế giới áp dụng vào Việt Nam, nhất là công tác đào tạo cán bộ ở nước ngoài, chúng ta đã có một đội ngũ những nhà khoa học đầu ngành, cán bộ quản lý tài năng, cán bộ lãnh đạo, phục vụ đắc lực công cuộc đổi mới đất nước.

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong quá trình HTQT về giáo dục và đào tạo ở nước ta còn những hạn chế:

- Công tác quản lý đối với người đi học nước ngoài còn có những bất cập. Vấn đề dự báo nhu cầu nhân lực

cho phát triển kinh tế - xã hội chưa sát, nhất là ở giai đoạn đầu. Có những người đi học 3 - 4 năm ở nước ngoài về nhưng không kiếm được việc làm phù hợp, gây lãng phí cho gia đình và xã hội. Tình trạng lưu học sinh Việt Nam sau khi học xong các chương trình đào tạo nước ngoài không về nước phục vụ cho đất nước còn khá phổ biến;

- Công tác quản lý liên kết đào tạo đại học với nước ngoài còn thiếu chặt chẽ. Theo thống kê của Cục Đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo) gần đây, hiện cả nước có khoảng 400 chương trình hợp tác và liên kết của gần 70 cơ sở giáo dục Việt nam với hơn 100 cơ sở giáo dục đại học thuộc 29 quốc gia trên thế giới. Nhiều cơ sở liên kết đào tạo với nước ngoài quan tâm nhiều đến lợi nhuận hơn là chất lượng giáo dục. Tình trạng nhiều trường cao đẳng, đại học liên kết đào tạo đại học với nước ngoài nới rộng yêu cầu trong tuyển sinh, rút ngắn thời gian đào tạo, tuyển vượt chỉ tiêu, tuyển sai đối tượng, thậm chí đào tạo không đúng chức năng nhiệm vụ... vẫn xảy ra;

- Tư tưởng sinh "bằng ngoại" của người học, thậm chí của cả cơ sở giáo dục công lập nước ta, khiến nhiều trường đại học nước ngoài tìm cách "đáp ứng". Đây là một trong những nguyên nhân làm cho chất lượng nguồn nhân lực nước ta suy giảm, chất lượng thấp, chưa thực sự tham gia được vào thị trường nhân lực thế giới. Việt Nam có 5 trường đại học có trong bảng xếp hạng của Tổ chức QS World University Rankings là Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Cần Thơ, Đại học Đà Nẵng, Đại học Huế, nhưng không trường nào được kể đến theo chỉ số đánh giá của các nhà tuyển dụng (chỉ số employer review), trong khi đó, chỉ tính trong khu vực, số trường đại học có chỉ số employer review đáng kể của Singapore là 7, Thái Lan là 11, Malaysia là 12, Indonesia là 12, Philippines là 13 (đánh giá năm 2011).

3. Một số biện pháp quản lý đẩy mạnh hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo trong việc phát triển nguồn nhân lực ở nước ta

Một trong các quan điểm chỉ đạo của Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo được nêu trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI ngày 04 tháng 11 năm 2013 đã nêu rõ: "Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế để phát triển giáo dục và đào tạo, đồng thời giáo dục và đào tạo phải đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế".

Trong giai đoạn hiện nay, chúng ta cần chủ động mở rộng và nâng cao chất lượng HTQT về giáo dục và đào tạo nhằm tranh thủ các nguồn lực, vận dụng có chọn lọc và sáng tạo kinh nghiệm và các mô hình giáo dục tiên tiến đi đôi với phát huy nội lực, giữ vững bản sắc dân tộc, độc lập, tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa:

- Tiếp tục nghiên cứu, rà soát, điều chỉnh chiến lược HTQT về giáo dục và đào tạo cho phù hợp với hoàn cảnh, thực tiễn giáo dục Việt Nam. Đề ra kế hoạch, bước

đi, lộ trình cụ thể trong HTQT để giáo dục thực sự là nền tảng của sự phát triển kinh tế - xã hội, ngang tầm với khu vực và thế giới;

- Nâng cao năng lực quản lý, tiếp tục thực hiện có hiệu quả các đề án cũ về HTQT, đồng thời xây dựng mới những dự án vay vốn của nước ngoài đầu tư cho giáo dục, ưu tiên đào tạo nhân lực cho phát triển nguồn nhân lực khoa học - kĩ thuật và những ngành nghề mũi nhọn mà Việt Nam có điều kiện phát triển hoặc đang cần;

- Hoàn thiện, củng cố hệ thống văn bản pháp quy, tạo hành lang mở cho các tác nhân tham gia đào tạo ở nước ngoài, mặt khác đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của các bên, đảm bảo sự quản lý vĩ mô của Nhà nước trong HTQT;

- Xây dựng kế hoạch và chiến lược khai thác thị trường giáo dục của nước ta ở nước ngoài. Phát huy điều kiện thuận lợi của nước ta: môi trường an ninh, chính trị ổn định, văn hóa phong phú, học phí rẻ... có thể thu hút được nhiều học sinh các nước đến học tập ở nước ta;

- Đầu tư xây dựng một số trường nghề, trường đại học trọng điểm có tầm cỡ khu vực và thế giới. Đây là những cơ sở đào tạo những ngành, nghề mà Việt Nam có thể mạnh như thủ công mỹ nghệ, trồng trọt, y học cổ truyền, một số ngành khoa học xã hội và nhân văn... Sự đầu tư theo hướng: Cơ sở vật chất hiện đại, chương trình đào tạo tiên tiến, giáo viên, giảng viên là những người được đào tạo bài bản, có năng lực chuyên môn giỏi và thành thạo ngoại ngữ... để vừa đào tạo nhân lực chất lượng cao cho đất nước, vừa thu hút học sinh và sinh viên nước ngoài đến học;

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư, tài trợ, giảng dạy, nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học, chuyển giao công nghệ và xây dựng một số cơ sở giáo dục ở Việt Nam. Tăng cường giao lưu văn hóa và học thuật quốc tế;

- Mở rộng liên kết đào tạo với những cơ sở đào tạo ở nước ngoài có uy tín, chủ yếu trong giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp, đồng thời quản lý chặt chẽ chất lượng đào tạo [2];

- Có chính sách hỗ trợ, quản lý việc học tập và rèn luyện của học sinh, sinh viên Việt Nam đang học ở nước ngoài và tại các cơ sở giáo dục, đào tạo có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam;

- Tăng chỉ tiêu đào tạo ở nước ngoài (đặc biệt đối với giảng viên) với sự hỗ trợ của ngân sách nhà nước đối với các ngành mũi nhọn, đặc thù. và các ngành khoa học cơ bản. Khuyến khích và hỗ trợ công dân Việt Nam đi học tập và nghiên cứu ở nước ngoài bằng kinh phí tự túc.

Kết luận

Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo là yêu cầu khách quan và cấp bách của sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ở nước ta hiện nay. HTQT về giáo dục và đào



tạo sẽ góp phần đổi mới giáo dục, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về giáo dục là nhiệm vụ của toàn Đảng, trước hết là của ngành giáo dục và các địa phương. Các cấp ủy Đảng, chính quyền và ngành giáo dục cần quán triệt đầy đủ và thể hiện bằng kế hoạch, chương trình hành động cụ thể, khắc phục những hạn chế, yếu kém, tranh thủ thời cơ để HTQT về giáo dục và đào tạo có hiệu quả, phấn đấu đưa giáo dục nước ta ngang tầm khu vực và thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Tuyên giáo Trung ương (2011), *Tài liệu nghiên cứu các văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo* (Nghị quyết số 29-NQ/TW) ngày 04/11/2013.
3. Khoa Sư phạm, Đại học Quốc gia Hà Nội (2004), *Kiểm nghiệm thảo luận khoa học chất lượng giáo dục và vấn đề*

BẢN CHẤT VÀ ĐẶC ĐIỂM... (Tiếp theo trang 10)

kiểm tra (testing), điều tra, nghiên cứu, thực nghiệm. Chính vì vậy, thành phần đầu tiên trong kĩ năng đánh giá xã hội chính là những yếu tố này, giúp con người thu thập và tổ chức được các sự kiện (Facts) và bằng chứng (Evidences). Cả quá trình đó thường được gọi là kiểm kê hay lượng giá (Assesstment), dẫn đến phần dữ liệu để đánh giá. Một trong những kĩ thuật thu thập dữ liệu quan trọng là quan sát và phân tích dư luận xã hội, các hình thức phổ biến của tâm lí xã hội như tập quán, lễ hội, sinh hoạt văn hóa... của cộng đồng.

Nửa sau của kĩ năng đánh giá xã hội là xác định giá trị của sự vật, hiện tượng (Evaluation), tức là đưa ra phán xét chuyện đó là tích cực hay tiêu cực, là hợp lí hay phi lí, là đúng hay sai, là tiến bộ hay lạc hậu v.v... Khi đánh giá cần có sự dung hợp giữa các chuẩn mực xã hội và thang giá trị cá nhân của người đánh giá, mặc dù điều đó không có nghĩa là xuê xoa ba phải. Ngay cả trên cùng một bằng chứng và dữ liệu, kết quả đánh giá ở mỗi người mỗi khác bởi vì nó còn phụ thuộc rất nhiều vào thang đánh giá chủ quan của từng người (quan niệm, giá trị, kinh nghiệm, lợi ích v.v...).

3.1.5. Kĩ năng giải quyết vấn đề trong nhận thức xã hội

Đó là kĩ năng giải quyết vấn đề nhận thức tương tự như trong toán học, trong học tập, nghiên cứu và mọi kĩ năng giải quyết vấn đề khác. Điều cần nhấn mạnh ở đây là mọi bước của kĩ năng này trở nên phức tạp hơn tư duy logic rất nhiều, vì đối tượng và bối cảnh là cái xã hội. Khi định hướng và nhận diện vấn đề trong bối cảnh xã hội thì kinh nghiệm nhận thức là chưa đủ mà phải có kinh nghiệm sống nữa. Những phán đoán giả định và các hướng giải quyết vấn đề cũng đa phương

đào tạo giáo viên.

4. Lê Phước Minh (2010), *Giáo dục trong điều kiện nền kinh tế thị trường có định hướng xã hội chủ nghĩa trong thời kì hậu gia nhập WTO*, Tạp chí Đại học Sư phạm.

SUMMARY

Radical and comprehensive renovation of education and training is an objective and urgent requirement in the course of strengthening industrialization and modernization, building and defending the country at present stage. International cooperation in the field of education and training is an indispensable trend of every country. This is one of the important factors to develop the current human resource. The paper touches upon the necessity for international cooperation in human resources development, actual status of international cooperation, based on which to propose several management measures for strengthening international cooperation in our country at the present aimed at bringing the country on par with regional and international standards.

án và thành bại là khó lường hơn rất nhiều. Giải pháp cho vấn đề khi nhận thức xã hội không đơn giản là xử lí logic, mà đậm đà tính lịch sử-văn hóa: cũng vấn đề đó thôi, người ở nước này giải quyết khác người ở nước kia. Khi đánh giá và điều chỉnh giải pháp, có rất nhiều nhân tố chi phối quyết định của cá nhân, kể cả những nhân tố ngoại biên rất xa xôi. Kĩ năng giải quyết vấn đề trong nhận thức xã hội đòi hỏi phải huy động những yếu tố chủ quan tối thiểu của con người như quan sát xã hội, tư duy biện chứng về xã hội và con người, đánh giá các hiện tượng xã hội cũng như kinh nghiệm giao tiếp và hành động trong bối cảnh xã hội để đi tới những giải pháp hiệu quả.

(Còn nữa)

SUMMARY

The paper has focused on analyzing the nature and characteristics of social skills. According to the author, social skill is a heated practical issue in education and daily life. It is closely linked to individual-society relationship and necessary for people no matter which environment they are living or working. This type of skill strongly requires attention and training from early childhood. The most general social skills include three categories: social cognitive skills, social communication skills, social adaptive skills. These are very diverse and it is education that designs and elaborates such skills in educational activities so as to create an environment and various experiential opportunities for students. Experiencing and working in social relationships is truly a single path to learn social skills.